

CHỦ TỊCH NƯỚC

**LỆNH của Chủ tịch nước số 4-L/CTN
ngày 28-4-1998 công bố Pháp lệnh
Thuế tài nguyên (sửa đổi).**

CHỦ TỊCH NƯỚC
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Điều 78 của Luật Tổ chức Quốc hội;

Căn cứ vào Điều 51 của Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật,

NAY CÔNG BỐ:

Pháp lệnh Thuế tài nguyên (sửa đổi)

Đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa X, thông qua ngày 16 tháng 4 năm 1998.

Chủ tịch nước
Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

TRẦN ĐỨC LƯƠNG

PHÁP LỆNH Thuế tài nguyên (sửa đổi).

Để góp phần bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên được tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả góp phần bảo vệ môi trường và bảo đảm nguồn thu cho Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội Khóa X, kỳ họp thứ 2 về Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh năm 1998;

Pháp lệnh này quy định về thuế tài nguyên.

Chương I

**ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ, NỘP THUẾ
TÀI NGUYÊN**

Điều 1.-

1. Tài nguyên thiên nhiên trong phạm vi đất liền, hải đảo, nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đều thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý.

2. Mọi tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên quy định tại Khoản 1 Điều này đều là đối tượng phải nộp thuế tài nguyên, trừ đối tượng quy định tại Điều 3 Pháp lệnh này.

Điều 2.- Đối tượng chịu thuế tài nguyên quy định trong Pháp lệnh này bao gồm:

1. Tài nguyên khoáng sản kim loại;
2. Tài nguyên khoáng sản không kim loại, kể cả khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường; đất được khai thác; nước khoáng, nước nóng thiên nhiên;
3. Dầu mỏ;
4. Khí đốt;
5. Sản phẩm của rừng tự nhiên;
6. Thủy sản tự nhiên;
7. Nước thiên nhiên, trừ nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã quy định tại Khoản 2 Điều này;
8. Tài nguyên thiên nhiên khác.

Điều 3.- Trường hợp Bên Việt Nam tham gia doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài theo Luật

đầu tư nước ngoài tại Việt Nam mà góp vốn pháp định bằng các nguồn tài nguyên thì doanh nghiệp liên doanh không phải nộp thuế tài nguyên đối với số tài nguyên mà Bên Việt Nam dùng để góp vốn pháp định.

Chương II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ TÀI NGUYÊN

Điều 4.- Căn cứ tính thuế tài nguyên là sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác, giá tính thuế và thuế suất.

Điều 5.- Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên tại nơi khai thác.

Trường hợp tài nguyên khai thác chưa có giá bán thì Chính phủ quy định giá tính thuế tài nguyên.

Riêng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện là giá bán điện thương phẩm.

Điều 6.- Biểu thuế suất thuế tài nguyên quy định như sau:

Số thứ tự	Nhóm, loại tài nguyên	Thuế suất (%)
1	Khoáng sản kim loại (trừ vàng và đất hiếm)	1-5
	- Vàng	2-6
	- Đất hiếm	3-8
2	Khoáng sản không kim loại (trừ đá quý và than)	1-5
	- Đá quý	3-8
	- Than	1-3
3	Dầu mỏ	6-25
4	Khí đốt	0-10
5	Sản phẩm rừng tự nhiên:	
	a) Gỗ các loại (trừ gỗ cành, ngọn)	10-40
	- Gỗ cành, ngọn	1-5
	b) Dược liệu (trừ trầm hương, ba kích, kỳ nam)	5-15
	- Trầm hương, ba kích, kỳ nam	20-25
	c) Các loại sản phẩm rừng tự nhiên khác	5-20
6	Thủy sản tự nhiên (trừ hải sâm, bào ngư, ngọc trai)	1-2
	- Hải sâm, bào ngư, ngọc trai	6-10
7	Nước thiên nhiên (trừ nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp)	0-5
	- Nước thiên nhiên dùng vào sản xuất thủy điện	0-2
	- Nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	2-10
8	Tài nguyên thiên nhiên khác (trừ yến sào)	0-10
	- Yến sào	10-20

Căn cứ vào Biểu thuế suất này, Chính phủ quy định chi tiết thuế suất cụ thể của từng loại tài nguyên.

Chương III

ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI, NỘP THUẾ TÀI NGUYÊN

Điều 7.- Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên có trách nhiệm:

1. Kê khai, đăng ký với cơ quan thuế theo mẫu quy định trong thời gian chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày được phép hoạt động khai thác tài nguyên.

Trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản hoặc có sự thay đổi trong hoạt động khai thác, tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên phải khai báo với cơ quan thuế chậm nhất là 5 ngày trước khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản hoặc thay đổi.

2. Chấp hành đầy đủ chế độ chứng từ, hóa đơn, sổ kế toán theo quy định của Nhà nước cho từng loại đối tượng.

3. Kê khai thuế tài nguyên phải nộp hàng tháng cho cơ quan thuế trong 10 ngày đầu của tháng tiếp theo; trường hợp trong tháng không phát sinh thuế tài nguyên, cơ sở khai thác tài nguyên vẫn phải kê khai và nộp tờ khai thuế cho cơ quan thuế. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên phải kê khai đầy đủ, đúng mẫu tờ khai thuế và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai.

4. Cung cấp tài liệu, sổ sách kế toán, chứng từ, hóa đơn theo yêu cầu của cơ quan thuế.

5. Nộp thuế tài nguyên đầy đủ, đúng hạn vào Ngân sách Nhà nước theo thông báo nộp thuế của cơ quan thuế. Thời hạn nộp thuế được ghi trong thông báo chậm nhất không được quá ngày 25

của tháng tiếp theo.

Điều 8.- Cơ quan thuế có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

1. Hướng dẫn các cơ sở khai thác tài nguyên thực hiện chế độ đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên;

2. Thông báo cho cơ sở khai thác tài nguyên số thuế tài nguyên phải nộp và thời hạn nộp thuế;

3. Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở khai thác tài nguyên;

4. Xử phạt vi phạm hành chính về thuế và giải quyết khiếu nại về thuế tài nguyên;

5. Yêu cầu đối tượng nộp thuế cung cấp sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và hồ sơ tài liệu khác có liên quan tới việc tính thuế, nộp thuế tài nguyên; yêu cầu các tổ chức tín dụng, Ngân hàng và tổ chức, cá nhân có liên quan khác cung cấp tài liệu có liên quan đến việc tính thuế và nộp thuế tài nguyên;

6. Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở khai thác tài nguyên và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

Điều 9.-

1. Cơ quan thuế có quyền ấn định số thuế tài nguyên phải nộp đối với tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trong các trường hợp sau:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ;

b) Không kê khai hoặc quá thời hạn quy định nộp tờ khai đã được thông báo nhưng vẫn không thực hiện đúng; đã nộp tờ khai thuế nhưng kê khai không đúng các căn cứ để xác định số thuế tài nguyên;

c) Từ chối việc xuất trình sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan tới việc tính thuế tài nguyên;

d) Khai thác tài nguyên nhưng không có đăng ký kinh doanh mà bị phát hiện.

2. Cơ quan thuế căn cứ vào tài liệu điều tra về tình hình hoạt động khai thác của tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên hoặc căn cứ vào số thuế phải nộp của tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên cùng loại, có quy mô khai thác tương đương để ấn định số thuế phải nộp.

Trong trường hợp không đồng ý với số thuế phải nộp được ấn định của cơ quan thuế thì tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên có quyền khiếu nại lên cơ quan thuế cấp trên trực tiếp; trong khi chờ giải quyết, tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên vẫn phải nộp thuế theo mức đã ấn định.

Chương IV

MIỄN, GIẢM THUẾ TÀI NGUYÊN

Điều 10.- Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên được miễn, giảm thuế tài nguyên trong các trường hợp sau đây:

1. Dự án đầu tư thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư quy định tại Luật khuyến khích đầu tư trong nước có khai thác tài nguyên (trừ dầu khí) được giảm tối đa 50% thuế tài nguyên trong ba năm đầu kể từ khi bắt đầu khai thác;

2. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên bị thiên tai, dịch họa, tai họa bất ngờ gây tổn thất đến số tài nguyên khai thác đã kê khai nộp thuế thì được xét miễn thuế đối với số tài nguyên đã bị tổn thất;

3. Khai thác thủy sản ở vùng biển xa bờ bằng phương tiện có công suất lớn được miễn thuế tài nguyên trong 5 năm đầu và giảm 50% thuế tài nguyên trong 5 năm tiếp theo. Trường hợp còn gặp khó khăn thì tiếp tục được xét giảm thuế tài nguyên thêm từ 1 đến 5 năm nữa. Đối với các trường hợp đã tiến hành khai thác thủy sản ở vùng biển xa bờ trước ngày Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành thì thời điểm tính miễn, giảm thuế được tính từ ngày Pháp lệnh này có hiệu lực thi

hành và được tính đủ thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định;

4. Miễn thuế đối với sản phẩm rừng tự nhiên do cá nhân được khai thác như gỗ cành, ngọn, củi, tre, nứa để trực tiếp phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày;

5. Miễn thuế tài nguyên với nước thiên nhiên dùng vào sản xuất thủy điện đối với trường hợp sản xuất thủy điện không hòa vào mạng điện quốc gia;

6. Miễn thuế đối với đất được khai thác để san lấp, xây dựng công trình an ninh, quốc phòng; công trình mang ý nghĩa nhân đạo, từ thiện; xây dựng các công trình dê điều, thủy lợi, đường giao thông và sử dụng cho một số mục đích nhất định khác theo quy định của Chính phủ.

Chính phủ quy định chi tiết các trường hợp miễn, giảm thuế quy định tại Điều này.

Chương V

XỬ LÝ VI PHẠM, KHEN THƯỞNG

Điều 11.- Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên vi phạm Pháp lệnh Thuế tài nguyên thì bị xử lý như sau:

1. Không thực hiện đúng những quy định về đăng ký, kê khai, nộp thuế, chế độ kế toán và lưu giữ chứng từ, hóa đơn theo quy định tại Điều 7 của Pháp lệnh này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế;

2. Nộp chậm tiền thuế, tiền phạt so với ngày quy định phải nộp hoặc quyết định xử lý về thuế thì ngoài việc nộp đủ số tiền thuế, số tiền phạt, mỗi ngày nộp chậm còn phải nộp phạt bằng 0,1% (một phần nghìn) số tiền chậm nộp;

3. Khai man thuế, trốn thuế thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế theo quy định của Pháp lệnh này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị phạt tiền từ một đến năm lần số tiền thuế gian lậu;

trốn thuế với số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế mà còn vi phạm hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng khác thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật;

4. Không nộp thuế, nộp phạt theo thông báo hoặc quyết định xử lý về thuế thì bị xử lý như sau:

a) Trích tiền gửi của tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên tại Ngân hàng, Kho bạc, tổ chức tín dụng để nộp thuế, nộp phạt. Ngân hàng, Kho bạc, tổ chức tín dụng có trách nhiệm trích tiền từ tài khoản tiền gửi của đối tượng nộp thuế tài nguyên để nộp thuế, nộp phạt vào Ngân sách Nhà nước theo quyết định xử lý của cơ quan thuế hoặc cơ quan có thẩm quyền trước khi thu nợ;

b) Giữ hàng hóa, tang vật để bảo đảm thu đủ số tiền thuế, số tiền phạt;

c) Kê biên tài sản theo quy định của pháp luật để bảo đảm thu đủ số tiền thuế, số tiền phạt còn thiếu.

Điều 12.-

1. Thủ trưởng cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế được quyền xử lý đối với các vi phạm của đối tượng nộp thuế tài nguyên quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều 11 của Pháp lệnh này.

2. Cục trưởng, Chi cục trưởng cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế được áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại Khoản 4 Điều 11 của Pháp lệnh này và chuyển hồ sơ sang cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật đối với trường hợp vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều 11 của Pháp lệnh này.

Điều 13.-

1. Cán bộ thuế, cá nhân khác lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sử dụng trái phép, chiếm đoạt tiền thuế, tiền phạt thì phải bồi hoàn cho Nhà nước toàn bộ số tiền thuế, số tiền phạt đã sử dụng trái phép, chiếm đoạt và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Cán bộ thuế, cá nhân khác thiếu tinh thần trách nhiệm hoặc xử lý sai gây thiệt hại cho người nộp thuế thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Cán bộ thuế, cá nhân khác lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thông đồng, bao che cho người vi phạm Pháp lệnh Thuế tài nguyên hoặc có hành vi khác vi phạm quy định của Pháp lệnh này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

4. Người cản trở hoặc xúi giục người khác cản trở việc thi hành Pháp lệnh Thuế tài nguyên thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 14.- Cơ quan thuế, cán bộ thuế hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện Pháp lệnh Thuế tài nguyên; đối tượng nộp thuế thực hiện tốt nghĩa vụ thuế thì được khen thưởng.

Chính phủ quy định cụ thể việc khen thưởng.

Chương VI

KHIẾU NẠI, THỜI HIỆU

Điều 15.- Đối tượng nộp thuế có quyền khiếu nại việc cán bộ thuế, cơ quan thuế thi hành không đúng Pháp lệnh Thuế tài nguyên.

Đơn khiếu nại được gửi đến cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo hoặc quyết định xử lý của cán bộ thuế, cơ quan thuế.

Trong khi chờ giải quyết, đối tượng nộp thuế vẫn phải thực hiện theo thông báo hoặc quyết định xử lý của cơ quan thuế. Trường hợp còn tiếp

tục khiếu nại thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 16.-

1. Cơ quan thuế khi nhận được khiếu nại về thuế phải xem xét giải quyết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại; đối với những vụ việc phức tạp thì thời hạn đó có thể kéo dài nhưng không được quá 30 ngày; nếu vụ việc không thuộc thẩm quyền quyết định của mình thì phải chuyển hồ sơ hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người khiếu nại biết trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại.

2. Cơ quan thuế nhận khiếu nại có quyền yêu cầu người khiếu nại cung cấp các hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc khiếu nại. Nếu người khiếu nại từ chối cung cấp hồ sơ, tài liệu mà không có lý do chính đáng thì cơ quan thuế có quyền từ chối xem xét giải quyết khiếu nại.

3. Cơ quan thuế phải hoàn trả số tiền thuế, tiền phạt thu không đúng cho đối tượng nộp thuế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan thuế cấp trên hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Nếu phát hiện và kết luận có sự khai man, trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế, cơ quan thuế có trách nhiệm truy thu tiền thuế, tiền phạt hoặc hoàn trả tiền thuế trong thời hạn 5 năm trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự khai man, trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên không kê khai, nộp thuế thì thời hạn truy thu tiền thuế, tiền phạt kể từ khi cơ sở kinh doanh bắt đầu hoạt động.

5. Thủ trưởng cơ quan thuế cấp trên có trách nhiệm giải quyết các khiếu nại về thuế của đối tượng nộp thuế đối với cơ quan thuế cấp dưới.

Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính giải quyết khiếu nại về thuế là quyết định cuối cùng.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17.- Chính phủ chỉ đạo việc tổ chức thực hiện Pháp lệnh Thuế tài nguyên trong cả nước.

Điều 18.- Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Pháp lệnh Thuế tài nguyên trong cả nước; giải quyết các khiếu nại, kiến nghị về thuế tài nguyên thuộc thẩm quyền của mình.

Điều 19.- Ủy ban Nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chỉ đạo việc thực hiện và kiểm tra việc chấp hành Pháp lệnh Thuế tài nguyên ở địa phương mình.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20.- Pháp lệnh Thuế tài nguyên (sửa đổi) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 1998 và thay thế Pháp lệnh Thuế tài nguyên ban hành ngày 30 tháng 3 năm 1990.

Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng đã ký kết trước ngày ban hành Pháp lệnh này có khai thác tài nguyên và trả tiền tài nguyên hoặc thuế tài nguyên quy định trong giấy phép đầu tư thì thực hiện theo quy định đó.

Điều 21.- Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

T.M. Ủy ban Thường vụ Quốc hội
Chủ tịch

NÔNG ĐỨC MẠNH

09666044
Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com
LawSoft